

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẮK TÔ**

(Kèm theo Báo cáo số: 431 /BC-UBND, ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Tô)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2026		Thực hiện đến 30/6/2026		Ước thực hiện năm 2026		So sánh thực hiện	
		Tổng thu NSNN	Dự toán 2026 xã được hưởng	Tổng thu NSNN	NSX	Tổng thu NSNN	NSX	Tổng thu NSNN	NSX
	A							17	21
I	Thu ngân sách trên địa bàn	68.755	55.323	36.228,00	31.712,69	108.516,00	64.211,90	53%	57%
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	0		312,89		449			
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	600		332,49	0,30	372	0	55%	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	31.860	29.238	15.105,71	13.580,51	31.962	25.753	47%	46%
-	Thuế Giá trị gia tăng	24.550	24.550	12.868,50	12.868,50	24.241	24.241	52%	52%
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000	526,11	526,11	804	804	26%	26%
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	150	150	14,86	14,86	18	18	10%	10%
-	Thuế Tài nguyên	5.160	2.538	1.696,24	171,04	6.899	690	33%	7%
4	Lệ phí trước bạ	8.200	8.200	5.644,63	5.644,63	9.936	9.936	69%	69%
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0				0			
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	165	165	165,95	165,95	315	315	101%	101%
7	Thuế thu nhập cá nhân	4.950	4.950	2.698,00	2.695,29	5.199	4.950	55%	54%
8	Thu phí và lệ phí	1.500	1.500	471,23	264,97	899	539	31%	18%
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	10.000	8.500	9.082,99	7.720,54	25.000	21.250	91%	91%
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	1.060	2.060	883,81	360,83	404	202	83%	18%
11	Tiền cho thuê đất	670	670	239,23	203,35	489	147	36%	30%
12	Thuế bảo vệ môi trường	9.500				2			

STT	Nội dung	Dự toán 2026		Thực hiện đến 30/6/2026		Ước thực hiện năm 2026		So sánh thực hiện	
		Tổng thu NSNN	Dự toán 2026 xã được hưởng	Tổng thu NSNN	NSX	Tổng thu NSNN	NSX	Tổng thu NSNN	NSX
	A							17	21
13	Thu khác ngân sách	250	40	1.291,08	1.076,32	1.317	1.119	516%	2691%
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	210				210			
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã								
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1)+(2)+(3)	237.582	237.582	212.973,22	212.973,22	298.995	298.995	89,6%	90%
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	237.582	237.582	188.006,16	188.006,16	298.995	298.995	79%	79%
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	55.323	55.323	31.712,69	31.712,69	64.212	64.212	57%	57%
-	Các khoản thu NS xã được hưởng 100%	14.603	14.603	13.575,42	13.575,42	35.314	35.314	93%	93%
-	Các khoản thu NS xã được hưởng theo tỷ lệ %	40.720	40.720	18.137,27	18.137,27	28.898	28.898	45%	45%
b	Thu bổ sung từ NS cấp trên	182.259	182.259	156.293,47	156.293,47	234.783	234.783	86%	86%
-	Thu bổ sung cân đối + Thu bổ sung nguồn CCTL	155.209	155.209	78.000,00	78.000,00	155.209	155.209	50%	50%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	27.050	27.050	78.293,47	78.293,47	79.574	79.574	289%	289%
2	Thu chuyển nguồn			24.066,84	24.066,84	0			
3	Thu kết dư ngân sách			900,22	900,22	0			

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẮK TÔ

(Kèm theo Báo cáo số: 431 /BC-UBND, ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Tô)

Đvt: Triệu đồng

	Nội dung	Thực hiện năm 2025	Nhiệm vụ chi năm 2026	Bao gồm			Thực hiện chi 6 tháng đầu năm 2026	% thực hiện chi so 6 tháng đầu năm so với nhiệm vụ chi năm 2026	Dự kiến chi năm 2026	So sánh %	
				Chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	DT HĐND giao năm 2026	Dự toán bổ sung trong năm				So với thực hiện năm 2025	So với nhiệm vụ chi năm 2026
A	B	I	2=3+4+5	3	4	5	6	7=6/2	8	9=8/1	10=8/2
	Tổng chi ngân sách ĐP quản lý	267.450,06	309.557,47	24.066,84	237.582,00	51.243,47	125.088,45	40,41	314.367,17	117,54	101,55
I	Chi đầu tư phát triển	61.261,14	21.904,73	9.492,73	11.500,00	912,00	5.119,57	23,37	27.977,73	45,67	127,72
1	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSDP	1.429,30	15.160,91	3.660,91	11.500,00	-	2.936,42	19,37	21.233,91	1.485,61	140,06
1.1	Nguồn cân đối ngân sách địa phương	1.429,30	11.500,00	-	11.500,00	-	2.711,74	23,58	19.000,00	1.329,32	165,22
-	Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức		3.000,00		3.000,00		2.711,74		2.850,00		95,00
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.429,30	8.500,00		8.500,00				16.150,00		190,00
1.2	Chi đầu tư từ các nguồn thu để lại		3.660,91	3.660,91			224,69		2.233,91		61,02
2	Chi đầu tư phát triển khác	59.831,84	6.743,82	5.831,82	-	912,00	2.183,15	32,37	6.743,82	11,27	100,00
2.1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	34.019,62	4.747,90	3.835,90		912,00	1.683,15	35,45	4.747,90	13,96	100,00
2.2	Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn đầu tư)	25.812,22	1.995,92	1.995,92	-	-	500,00	25,05	1.995,92	7,73	100,00
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.844,85	44,12	44,12					44,12		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		-								
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	19.967,37	1.951,80	1.951,80			500,00		1.951,80		
II	Chi thường xuyên	180.009,07	287.652,74	11.239,27	226.082,00	50.331,47	119.968,88	41,71	286.389,44	159,10	99,56
1	Chi thường xuyên theo lĩnh vực chi	122.116,92	194.821,00		194.821,00	-	99.706,69	51,18	194.821,00	159,54	100,00
	Trong đó:		-								
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	81.400,75	152.742,00		152.742,00		81.774,56	53,54	152.742,00	187,64	100,00
1.2	Chi khoa học và công nghệ	12,66	-								
1.3	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn sự nghiệp)	6.168,15	5.558,20	5.558,20	-	-	10,00	-	5.558,20	90,11	100,00
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	2.872,99	10,56	10,56					10,56		
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.225,57	1.324,63	1.324,63					1.324,63		
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.069,58	4.223,01	4.223,01			10,00		4.223,01		

[illegible]